TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN H** TỈNH KIÊN GIANG Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST Ngày 26/6/2018 *Về việc "Tranh chấp ly hôn"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN H, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Ngô Rô Be**

2. Ông **Đinh Khắc Việt**

Thư ký phiên tòa: Ông **Danh Vũ** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2017/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2018/ QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2018 giữa các đương sự:

*1. **Nguyên đơn:*** chị **Nguyễn Thị Ngọc A -** sinh năm 1998 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Số nhà 97, tổ 03, ấp Thạnh Đ, xã Thạnh Đông B, huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang.

*2. **Bị đơn:*** anh **Nguyễn Văn Đ -** sinh năm 1991 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Số nhà 254, ấp Đông T, xã Thạnh Đông B, huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang.

*3. **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan**:* Bà **Trương Thị Bé S** – sinh năm 1970 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Số nhà 254, ấp Đông T, xã Thạnh Đông B, huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Ngọc A trình bày:*** chị và anh Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau vào ngày 04 tháng 01 năm 2018, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thạnh Đ, huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang, trước khi cưới vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 1 năm mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Vợ chồng chung sống được khoảng 2 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do anh Đ hay ghen tuông nói chị A bán vàng đi cho người yêu cũ, vợ chồng không tin tưởng nhau về tiền bạc và tình cảm, chị A sống không hợp với bên gia đình anh Đ nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối tháng 4 năm 2018 cho đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng không có con chung và hiện nay chị A không có thai.

Về tài sản chung và nợ : trong ngày cưới cha mẹ anh Đ có cho vợ chồng 07 chỉ vàng 24kr 9999 bao gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kr, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr, 01 chiếc vòng đeo tay 02 chỉ vàng 24kr. Số vàng trên hiện nay chị A đang quản lý 05 chỉ vàng 24kr và cho mẹ chồng là Trương Thị Bé S mượn 02 chỉ vàng 24kr.

Tại phiên tòa chị A yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị A xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

- *Về con chung:* vợ chồng không có con chung.

- *Về tài sản và nợ:* chị A yêu cầu chia đôi số vàng trong ngày cưới cha mẹ anh Đ cho, chị A yêu cầu được sở hữu 3,5 chỉ vàng 24kr 9999, chị A đồng ý chia cho anh Đ sở hữu 3,5 chỉ vàng 24kr 9999, chị A có trách nhiệm trả cho anh Đ 1,5 chỉ vàng và yêu cầu bà Bé S có trách nhiệm trả cho anh Đ 02 chỉ vàng 24kr.

**** Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày***:

Anh Đ thống nhất với lời trình bày của chị A về ngày vợ chồng chung sống, có đăng ký kết hôn, có tổ chức đám cưới, vợ chồng không có con chung là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng thì anh Đ cho rằng là do sau khi cưới về rồi nhưng chị A vẫn hay nhắn tin cho người đàn ông khác qua mạng xã hội, anh Đ bắt gặp nhiều lần, và có khuyên ngăn nhưng chị A vẫn không bỏ, mỗi lần vợ chồng cự cãi nhau thì chị A bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, chị A bỏ về nhà cha mẹ ruột hai lần thì gia đình anh Đ có xuống nói chuyện, khuyên ngăn, gia đình hai bên cũng đã hòa giải cho vợ chồng, chị A có xin lỗi và về sống với anh Đ vài ngày nhưng sau đó lại kiếm chuyện bỏ đi, vợ chồng đã không sống với nhau từ cuối tháng 4 năm 2018 cho đến nay.

Về phần tài sản và nợ : trong ngày cưới cha mẹ ruột anh Đcó cho vợ chồng 07 chỉ vàng 24kr 9999, bao gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kr, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr, 01 chiếc vòng đeo tay 02 chỉ vàng 24kr. Số vàng trên hiện nay chị A đang quản lý 05 chỉ vàng 24kr 9999 và mẹ ruột anh Đ mượn 02 chỉ vàng 24kr 9999.

Tại tòa án anh Đ yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân*: anh đồng ý ly hôn với chị A.

- *Về con chung:* không có.

- *Về tài sản chung và nợ:* anh Đ yêu cầu được sở hữu toàn bộ số vàng cưới là 07 chỉ vàng 24kr 9999 mà hiện nay chị A đang quản lý 05 chỉ vàng 24kr, mẹ ruột anh Đ mượn 02 chỉ vàng 24kr, anh Đ không đồng ý chia cho chị A số vàng cưới vì lý do chị A

tự bỏ nhà đi và chị A là người có lỗi. Về phần mẹ ruột mượn 02 chỉ vàng 24kr thì anh Đ không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này, khi nào mẹ anh có thì trả cho anh.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Bé S trình bày***:

Trước đây bà có cưới chị A cho con trai mình là anh Đ. Trong ngày cưới thì bà có cho vợ chồng chị A anh Đ 07 chỉ vàng 24kr 9999, bao gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kr, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr, 01 chiếc vòng đeo tay 02 chỉ vàng 24kr, đến ngày 10/3/2018 thì bà có mượn lại của chị A anh Đ 02 chỉ vàng 24kr 9999. Bà S thừa nhận hiện nay bà còn thiếu của chị A anh Đ số vàng là 02 chỉ vàng 24kr 9999 và bà S chỉ đồng ý trả cho anh Đ 02 chỉ vàng 24kr 9999, bà S không đồng ý trả vàng cho chị A vì chị A tự bỏ nhà đi, chị A là người có lỗi và bà S cho rằng bà cho vàng trong ngày cưới để vợ chồng làm ăn chứ không cho để vợ chồng chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh Đ là hôn nhân hợp pháp, vì anh chị chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo giấy đăng ký kết hôn số 87, ngày 08/12/2017 của UBND xã Thạnh Đông B, huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị A cho thấy vợ chồng anh chị chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, không tin tưởng nhau về tình cảm và tiền bạc và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2018 cho đến nay, trong thời gian anh chị sống ly thân thì ai quan tâm đến ai và cũng không có người nào có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhằm động viên anh chị trở về chung sống tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình, nhưng chị A vẫn giữ nguyên quyết định xin được ly hôn, anh Đ cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị A và anh Đ thuận tình ly hôn.

[3] Về quan hệ con chung: trong quá trình chung sống chị A và anh Đ không có con chung và hiện nay chị A xác định là chị A không có thai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét yêu cầu của chị A về việc yêu cầu được chia và sở hữu ½ số vàng cưới là 3,5 chỉ vàng 24kr 9999 và chị A đồng ý chia cho anh Đ được quyền sở hữu ½ số vàng là 3,5 chỉ vàng 24kr 9999. Hội đồng xét xử xét thấy chị A và anh Đ đều thừa nhận, trong ngày cưới cha mẹ ruột anh Đ có cho vợ chồng số tài sản nữ trang tổng cộng là 07 (Bảy) chỉ vàng 24kr 9999 bao gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kr, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr, 01 chiếc vòng đeo tay 02 chỉ vàng 24kr, số vàng này hiện nay chị A đang quản lý 05 chỉ vàng 24kr 9999 và vợ chồng cho mẹ ruột anh Đ là bà S mượn 02 chỉ vàng 24kr 9999. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

Theo quy định tại khoản 1 điều 33 Luật hôn nhân và gia đình " *... tài sản chung của vợ chồng là tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung*" và tại khoản 3 điều 33 Luật hôn nhân và gia đình quy định " *trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*". Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử thống nhất công nhận số vàng 07 (Bảy) chỉ vàng 24kr 9999 là tài sản chung của chị A và anh Đ.

Theo quy định tại khoản 2 điều 59 Luật hôn nhân và gia đình "*tài sản chung của vợ chồng được chia đôi"*. Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu chia số vàng cưới của chị A. Bác lời khai nại của anh Đ về việc yêu cầu được sở hữu toàn bộ số vàng cưới là 07 (Bảy) chỉ vàng 24kr 9999.

Xét yêu cầu của chị A yêu cầu bà S trả cho chị A và anh Đ 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của chị A là có cơ sở, bởi lẽ 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999 hiện nay bà S đang mượn của chị A anh Đ là tài sản chung của chị A và anh Đ. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần buộc bà S phải trả 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999 cho chị A và anh Đ.

Xét yêu cầu của bà S chỉ đồng ý trả cho anh Đ 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999, không đồng ý trả cho chị A. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà S đồng ý trực tiếp trả cho anh Đ 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999 là có cơ sở và phù hợp với pháp luật. Bởi lẽ, đây cũng là tài sản được chia của anh Đ trong phần tài sản chung là 07 (Bảy) chỉ vàng 24kr 9999 của chị A và anh Đ. Hội đồng xét xử thống nhất chia tài sản chung của chị A và anh Đ cụ thể như sau:

- Chia cho chị A được quyền sở hữu số vàng là 3,5 chỉ (Ba chỉ năm phân) vàng 24kr 9999, số vàng này chị A đang quản lý.

- Chia cho anh Đ được quyền sở hữu số vàng là 3,5 chỉ (Ba chỉ năm phân) vàng 24kr 9999 (Trong đó: chị A đang quản lý 1,5 (Một chỉ năm phân) chỉ vàng 24k 9999, bà S phải trả 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999 cho anh Đ).

Khi án có hiệu lực pháp luật chị Nguyễn Thị Ngọc A có trách nhiệm giao trả cho anh Nguyễn Văn Đ 1,5 chỉ (Một chỉ năm phân) vàng 24k 9999.

[5] Về án phí:

- Án phí HNST: Buộc chị A phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)*

- Án phí chia tài sản có giá nghạch:

Số vàng chị A được chia: 3,5 chỉ vàng 24kr 9999 x 3.528.000 đồng/chỉ = 12.348.000 đồng. Án phí là 12.348.000 đồng x 5% = 617.400 đồng.

Tổng cộng số tiền án phí chị A phải nộp là 917.400 đồng, làm tròn thành 917.000 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0007945 ngày 18/4/2017 và lai thu số 0005062 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang. Chị A còn phải nộp thêm số tiền án phí là 309.000đ.

Số vàng anh Đ được chia: 3,5 chỉ vàng 24kr 9999 x 3.528.000 đồng/chỉ = 12.348.000 đồng. Án phí là 12.348.000 đồng x 5% = 617.400 đồng, làm tròn thành 617.000 đồng.

Số vàng bà S phải trả cho anh Được là 02 chỉ vàng 24kr 9999 x 3.528.000 đồng/chỉ = 7.056.000 đồng. Án phí là 7.056.000 đồng x 5% = 352.800 đồng, làm tròn thành 352.000 đồng.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc A. Bác lời khai nại của anh Nguyễn Văn Đ yêu cầu được sở hữu toàn bộ số vàng cưới. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị Bé S về việc tự nguyện trả cho anh Nguyễn Văn Đ 02 chỉ vàng 24kr.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về tài sản: Công nhận số vàng cưới 07 (Bảy) chỉ vàng 24kr 9999 là tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn Đ (trong đó hiện nay chị A đang quản lý 05 (Năm) chỉ vàng 24kr, bà Trương Thị Bé S mượn 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999).

- Chia cho chị Nguyễn Thị Ngọc A được quyền sở hữu số vàng là 3,5 (Ba chỉ năm phân) chỉ vàng 24kr 9999, số vàng này hiện nay chị A đang quản lý.

- Chia cho anh Nguyễn Văn Đ được quyền sở hữu số vàng là 3,5 (Ba chỉ năm phân) chỉ vàng 24kr 9999, (hiện nay chị Nguyễn Thị Ngọc A đang quản lý 1,5 (Một chỉ năm phân) chỉ vàng 24k 9999, bà Trương Thị Bé S phải trả 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999 cho anh Đ).

Khi án có hiệu lực pháp luật chị Nguyễn Thị Ngọc A có trách nhiệm giao trả cho anh Nguyễn Văn Đ 1,5 (Một chỉ năm phân) chỉ vàng 24k 9999.

Buộc bà Trương Thị Bé S phải trả cho anh Nguyễn Văn Đ số vàng là 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc A phải nộp 917.000 đồng (*Chín trăm mười bảy nghìn đồng*), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0007945 ngày 18/4/2017 và lai thu số 0005062 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang. Chị Nguyễn Thị Ngọc A còn phải nộp thêm số tiền án phí là 309.000đ (*Ba trăm lẻ chín nghìn đồng*) .

Buộc anh Nguyễn Văn Đ phải nộp số tiền là 617.000 đồng (*Sáu trăm mười bảy nghìn đồng*).

Buộc bà Trương Thị Bé S phải nộp số tiền là 352.000 đồng (*Ba trăm năm mươi hai nghìn đồng*)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy đinh tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Tân H;*
- *Chi cục THADS huyện Tân H;*
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Thạnh Đông B;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ngọc Ái

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 6 năm 2018.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Đinh Khắc Việt**

2. Ông **Ngô Rô Be**

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 94/2018/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp ly hôn giữa:

* ***Nguyên đơn:*** chị **Nguyễn Thị Ngọc Ánh -** sinh năm 1998

Địa chỉ: Số nhà 97, tổ 03, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Đông B, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

* ***Bị đơn:*** anh **Nguyễn Văn Được -** sinh năm 1991

Địa chỉ: Số nhà 254, ấp Đông Thạnh, xã Thạnh Đông B, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*** Bà **Trương Thị Bé Sáu** – sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà 254, ấp Đông Thạnh, xã Thạnh Đông B, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

- Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết 3/3 thống nhất

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh. Bác lời khai nại của anh Nguyễn Văn Được yêu cầu được sở hữu toàn bộ số vàng cưới. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị Bé Sáu về việc tự nguyện trả cho anh Nguyễn Văn Được 02 chỉ vàng 24kr.

Kết quả biểu quyết 3/3 thống nhất

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh và anh Nguyễn Văn Được.

Kết quả biểu quyết 3/3 thống nhất

2. Về tài sản: Công nhận số vàng cưới 07 (Bảy) chỉ vàng 24kr 9999 là tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh và anh Nguyễn Văn Được (trong đó hiện nay chị Ánh đang quản lý 05 (Năm) chỉ vàng 24kr, bà Trương Thị Bé Sáu mượn 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999).

- Chia cho chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh được quyền sở hữu số vàng là 3,5 (Ba chỉ năm phân) chỉ vàng 24kr 9999, số vàng này hiện nay chị Ánh đang quản lý.

- Chia cho anh Nguyễn Văn Được được quyền sở hữu số vàng là 3,5 (Ba chỉ năm phân) chỉ vàng 24kr 9999, (hiện nay chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh đang quản lý 1,5 (Một chỉ năm phân) chỉ vàng 24k 9999, bà Trương Thị Bé Sáu phải trả 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999 cho anh Được).

Khi án có hiệu lực pháp luật chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh có trách nhiệm giao trả cho anh Nguyễn Văn Được 1,5 (Một chỉ năm phân) chỉ vàng 24k 9999.

Buộc bà Trương Thị Bé Sáu phải trả cho anh Nguyễn Văn Được số vàng là 02 (Hai) chỉ vàng 24kr 9999.

Kết quả biểu quyết 3/3 thống nhất

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh phải nộp 917.000 đồng (*Chín trăm mười bảy nghìn đồng*), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0007945 ngày 18/4/2017 và lai thu số 0005062 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh còn phải nộp thêm số tiền án phí là 309.000đ (*Ba trăm lẻ chín nghìn đồng*) .

Buộc anh Nguyễn Văn Được phải nộp số tiền là 617.000 đồng (*Sáu trăm mười bảy nghìn đồng*).

Buộc bà Trương Thị Bé Sáu phải nộp số tiền là 352.000 đồng (*Ba trăm năm mươi hai nghìn đồng*)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy đinh tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kết quả biểu quyết 3/3 thống nhất

Nghị án kết thúc vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 26 tháng 6 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**